

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: /UBND-KGVX
Về việc triển khai thực hiện
Quyết định số 2244/QĐ-TTg
ngày 13/10/2025 của Thủ
tướng Chính phủ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày tháng 10 năm 2025

DỰ THẢO

Kính gửi:

- Các sở, ban ngành tỉnh;
- Công an tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các Trường Đại học trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số với phát triển kinh tế - xã hội;

Xét nội dung tham mưu của Sở Khoa học và Công nghệ tại Công văn số /SKHCN-KH&ĐMST ngày /10/2025, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các xã, phường, đặc khu rà soát và triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nội dung chỉ đạo tại Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ và phân công tại Phụ lục kèm theo văn bản này, chủ động tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ tính toán các chỉ tiêu liên quan; báo cáo kết quả về UBND tỉnh (thông qua Sở Khoa học và Công nghệ) trước ngày 10 tháng 4 hằng năm.

2. Vận dụng Bộ tiêu chí ban hành theo Quyết định số 2244/QĐ-TTg ngày 13/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ (tại Phụ lục) để đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp với đặc thù của ngành, lĩnh vực và địa phương được giao.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành, các địa phương trên địa bàn tỉnh tổ chức thu thập, tổng hợp thông tin, dữ liệu phục vụ tính toán, tổ chức đánh giá hiệu quả của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ đảm bảo quy định.

Yêu cầu các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Phước Hiền

Phụ lục I

BẢNG PHÂN CÔNG GIAO NHIỆM VỤ CÁC NGÀNH, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI, THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Cơ quan Trung ương chủ trì theo Quyết định số 2244/QĐ-TTg	Sở, ban ngành, đơn vị chủ trì, triển khai, thống kê các chỉ tiêu tại tỉnh Quảng Ngãi	Sở, ban ngành, đơn vị phối hợp, triển khai, thống kê các chỉ tiêu tại tỉnh Quảng Ngãi
I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO				
0101	Nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bộ KH&CN	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ
0102	Đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bộ KH&CN, Bộ Tài chính	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ
II. NHÓM TIÊU CHÍ KẾT QUẢ				
II.1. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo				
0201	Số lượng bài báo của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo; các trường Đại học trên địa bàn tỉnh.

0202	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích của tổ chức, cá nhân Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở, ban ngành, các địa phương liên quan
0203	Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các tổ chức, cá nhân KHCN liên quan
0204	Số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các tổ chức, cá nhân KHCN
0205	Số lượng văn bằng bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các tổ chức, cá nhân liên quan
0206	Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các tổ chức, cá nhân đăng ký chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ
II.2. Kết quả chuyển giao và ứng dụng				
0207	Tỷ lệ sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được ứng dụng, chuyển giao	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các địa phương
0208	Giá trị chuyển giao của các sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật	Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nông nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường; các địa phương

	nuôi, thủy sản.	và Môi trường		
0209	Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	Bộ Khoa học và Công nghệ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; Các tổ chức, cá nhân liên quan
0210	Giá trị các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	Bộ Khoa học và Công nghệ; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh; Các tổ chức, cá nhân liên quan
III. NHÓM TIÊU CHÍ HIỆU QUẢ				
III.1. Hiệu quả kinh tế				
0301	Tỷ trọng đóng góp KH&CN, ĐMST, CDS trong GDP	Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ
0302	Đóng góp KH&CN, ĐMST, CDS vào tăng trưởng GDP	Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ
0303	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân	Bộ Tài chính	Sở Tài chính	Các sở, ban ngành liên quan; các địa phương
III.2. Hiệu quả đối với doanh nghiệp				
0304	Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới	Bộ KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương

0305	Tỷ lệ giảm chi phí quản lý, vận hành giảm nhờ CDS	Bộ KH&CN	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành liên quan; các địa phương
IV. NHÓM TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG				
IV.1. Tác động kinh tế				
0401	Tỷ trọng kinh tế số trong GDP	Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ
0402	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP	Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ
0403	Giá trị gia tăng của sản phẩm các ngành kinh tế đóng góp vào GDP	Bộ Tài chính	Sở Tài chính	
0404	Tổng doanh thu của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ban Quản lý KKT Dung Quất và KCN tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
0405	Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	Bộ Tài chính; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công Thương	Sở Tài chính	Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ
0406	Giá trị xuất khẩu CNTT	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ

0407	Doanh thu từ dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bộ KH&CN; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	Các doanh nghiệp dịch vụ hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
IV.2. Tác động xã hội và môi trường				
0408	Tỷ lệ lao động làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	Bộ KH&CN; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Sở Nội vụ	Sở Khoa học và Công nghệ
0409	Tỷ lệ người dân được tiếp cận cơ hội học tập suốt đời	Bộ GD&ĐT; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Sở Giáo dục và Đào tạo	
0410	Tỷ lệ đơn vị hành chính áp dụng hệ thống giám sát, quản lý thông minh	Bộ KH&CN; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
0411	Mức độ số hóa tài nguyên văn hóa dân tộc	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các sở, ban ngành liên quan; các địa phương
0412	Mức độ đổi mới sáng tạo trong phát huy giá trị văn hóa dân tộc	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các sở, ban ngành liên quan; các địa phương

0413	Tỷ lệ cơ sở y tế ứng dụng công nghệ số trong khám, chữa bệnh	Bộ Y tế	Sở Y tế	
0414	Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành liên quan; các địa phương
0415	Tỷ lệ giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài chính	NHNN CN Quảng Ngãi	Sở Tài chính
0416	Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng	Bộ Công Thương	Sở Công Thương	
0417	Số lượng công nghệ môi trường được ứng dụng	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành và các địa phương liên quan
IV.3. Tác động quản trị và dịch vụ công				
0418	Tỷ lệ kích hoạt tài khoản định danh điện tử cho người dân	Bộ Công an	Công an tỉnh	
0419	Số lượng tài khoản VNeID của tổ chức, cá nhân	Bộ Công an	Công an tỉnh	
0420	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến	Bộ Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
0421	Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng Dịch vụ công quốc gia	Văn phòng Chính phủ	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ

0422	Mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến	Bộ Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
0423	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng UBND tỉnh
0424	Số lượng giao dịch qua Nền tảng điều phối, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo
0425	Số lượng chứng thư chữ ký số đã cấp	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành và các địa phương liên quan
IV.4. Tác động tổng hợp				
0426	Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	
0427	Chỉ số An toàn thông tin mạng toàn cầu	Bộ Công an	Công an tỉnh	
0428	Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)	Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	
0429	Chỉ số Phát triển con người (HDI)	Bộ Tài chính	Sở Tài chính	

Phụ lục II

NỘI DUNG BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. NHÓM TIÊU CHÍ ĐẦU VÀO

0101. Nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là số người lao động của tổ chức được thống kê (biên chế, hợp đồng lao động) đang làm việc trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do tổ chức được thống kê trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

Các tổ chức thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bao gồm: tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoạt động công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp công nghệ số, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trình độ đào tạo;
- Lĩnh vực hoạt động;
- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Điều tra thống kê;
- Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0102. Đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đầu tư cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là tổng chi tiêu nội bộ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam trong kỳ báo cáo, được xác định bằng cách cộng tổng chi tiêu nội bộ của các tổ chức, cá nhân thực hiện chi cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Công thức tính:

$$\Sigma IDV_{IVN} = \Sigma IDV_{IVN\&FVN} + \Sigma IDV_{IVN\&FNN}$$

Trong đó:

- IDV_{IVN} : Chi tiêu nội bộ của đơn vị được thống kê trên lãnh thổ Việt Nam;
- $IDV_{IVN\&FVN}$: Chi tiêu nội bộ của đơn vị được thống kê trên lãnh thổ Việt Nam từ nguồn kinh phí do tổ chức, cá nhân Việt Nam cấp;
- $IDV_{IVN\&FNN}$: Chi tiêu nội bộ của đơn vị được thống kê trên lãnh thổ Việt Nam từ nguồn kinh phí do tổ chức, cá nhân nước ngoài cấp.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại chi (khoa học và công nghệ/đổi mới sáng tạo/chuyển đổi số);
- Nguồn cấp (Ngân sách nhà nước/Ngân sách ngoài nhà nước).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê;
- Điều tra thống kê;
- Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Phối hợp: Bộ Tài chính.

II. NHÓM TIÊU CHÍ KẾT QUẢ

II.1. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo

0201. Số lượng bài báo của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bài báo của Việt Nam công bố trên tạp chí khoa học và công nghệ là bài báo đăng tải kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên các tạp chí khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế, trong đó có ít nhất một tác giả là công dân Việt Nam.

Dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu công bố khoa học Việt Nam (phục vụ thống kê công bố trong nước) và từ các cơ sở dữ liệu quốc tế như Scopus và Web of Science (WoS), phục vụ thống kê số lượng công bố quốc tế, số lượt trích dẫn trung bình và tần suất trích dẫn của các công bố có ít nhất một tác giả là công dân Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;

- Trong nước/Quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Cơ sở dữ liệu Công bố khoa học Việt Nam;

- Cơ sở dữ liệu Web of Science/Scopus.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0202. Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích của tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích của tổ chức, cá nhân Việt Nam là tổng số lượng đơn do tổ chức, cá nhân Việt Nam nộp trong kỳ báo cáo nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế và giải pháp hữu ích.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình đơn (Sáng chế/Giải pháp hữu ích);

- Trong nước/Quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0203. Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp cho tổ chức, cá nhân Việt Nam là tổng số văn bằng bảo hộ được cấp trong kỳ báo cáo cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam đối với sáng chế và giải pháp hữu ích.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình văn bằng (Giải pháp hữu ích/Sáng chế).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0204. Số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng đơn đăng ký bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam là tổng số đơn do tổ chức, cá nhân Việt Nam nộp trong kỳ báo cáo để đăng ký bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng bảo hộ (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản);
- Trong nước/Quốc tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

0205. Số lượng văn bằng bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng văn bằng bảo hộ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam là tổng số văn bằng bảo hộ được cấp trong kỳ báo cáo cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đối với giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.

2. Phân tổ chủ yếu: Đối tượng bảo hộ (Cây trồng/Vật nuôi/Thủy sản).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

0206. Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ khoa học và công nghệ là tổng số người bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến sĩ thông qua tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Lĩnh vực khoa học và công nghệ;
- Trình độ đào tạo.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê;
- Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

II.2. Kết quả chuyển giao và ứng dụng

0207. Tỷ lệ sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được ứng dụng, chuyển giao

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được ứng dụng, chuyển giao là tỷ lệ số văn bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản do người Việt Nam sở hữu đã được chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ trên tổng số văn bằng bảo hộ được cấp trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình văn bằng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

0208. Giá trị chuyển giao của các sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị chuyển giao của các sáng chế, giải pháp hữu ích, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản là tổng giá trị bằng tiền của các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với các đối tượng này trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình văn bằng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

0209. Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép là tổng số hợp đồng chuyển giao công nghệ của tổ chức, cá nhân Việt Nam được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ và cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ trong kỳ báo cáo.

Đăng ký chuyển giao công nghệ là việc tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đối với hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập hoặc phần chuyển giao công nghệ trong các hoạt động

như: dự án đầu tư, góp vốn bằng công nghệ, nhượng quyền thương mại, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, mua, bán máy móc, thiết bị kèm với đối tượng công nghệ chuyển giao hoặc chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ là việc tổ chức, cá nhân đề nghị và được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ cấp phép chuyển giao đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo thỏa thuận của các bên trong hợp đồng chuyển giao công nghệ.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình chuyển giao công nghệ (Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam/Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài/Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước/Chuyển giao công nghệ trong nước không sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0210. Giá trị các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép là tổng số tiền ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ trong kỳ báo cáo. Lưu ý rằng giá trị ghi trong hợp đồng thường là giá trị thanh toán cho toàn bộ thời gian có hiệu lực của hợp đồng, không phải là giá trị thực hiện trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Hình thức chuyển giao.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

III. NHÓM TIÊU CHÍ HIỆU QUẢ

III.1. Hiệu quả kinh tế

0301. Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GDP là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh phần giá trị tăng thêm do các hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tạo ra, tính trong GDP.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0302. Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào tăng trưởng GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng đóng góp của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số vào tăng trưởng GDP là chỉ tiêu phản ánh mức độ các yếu tố này đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

0303. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tốc độ tăng năng suất lao động là chỉ tiêu đo lường mức tăng trưởng trung bình hằng năm của năng suất lao động. Năng suất lao động (năng suất lao động toàn bộ nền kinh tế quốc dân) phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân (\%)} = \frac{\text{Năng suất lao động trong kỳ báo cáo}}{\text{Năng suất lao động cùng kỳ năm trước}} - 1 \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Ngành kinh tế;

- Loại hình kinh tế.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

III.2. Hiệu quả đối với doanh nghiệp

0304. Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới là tỷ lệ phần trăm doanh thu thu được từ các sản phẩm mới hoặc sản phẩm đã được cải tiến so với tổng doanh thu của đơn vị trong kỳ báo cáo.

Sản phẩm mới là sản phẩm mới hoàn toàn hoặc sản phẩm được cải tiến khác đáng kể so với sản phẩm trước đó đã được đưa ra thị trường.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng doanh thu từ sản phẩm mới (\%)} = \frac{\text{Tổng doanh thu từ sản phẩm mới}}{\text{Tổng doanh thu}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0305. Tỷ lệ chi phí quản lý, vận hành giảm nhờ chuyển đổi số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ chi phí quản lý, vận hành giảm nhờ chuyển đổi số là tỷ lệ phần trăm chi phí quản lý và vận hành tiết kiệm được của doanh nghiệp sau khi thực hiện chuyển đổi số. Chỉ tiêu này được tính toán bằng phương pháp phân tích chi phí - lợi ích (CBA) để so sánh chi phí quản lý, vận hành trước và sau chuyển đổi số của doanh nghiệp.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

IV. NHÓM TIÊU CHÍ TÁC ĐỘNG

IV.1. Tác động kinh tế

0401. Tỷ trọng kinh tế số trong GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng kinh tế số trong GDP là tỷ lệ giá trị của toàn bộ các hoạt động kinh tế số trong GDP của kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

0402. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị tăng thêm do kinh tế số tạo ra so với GDP trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP (\%)} = \frac{\text{Giá trị tăng thêm của kinh tế số}}{\text{Tổng giá trị GDP}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0403. Giá trị gia tăng của sản phẩm các ngành kinh tế đóng góp vào GDP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị gia tăng của sản phẩm các ngành kinh tế đóng góp vào GDP là giá trị chênh lệch giữa tổng doanh thu của một ngành kinh tế và tổng chi phí đầu vào (bao gồm lao động, nguyên vật liệu và dịch vụ mua từ các ngành nghề khác).

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị gia tăng của sản phẩm các ngành kinh tế (\%)} = \frac{\text{Giá trị gia tăng của sản phẩm các ngành kinh tế trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng giá trị GDP trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Khu vực thực hiện (Nông, lâm nghiệp và thủy sản/Công nghiệp và xây dựng/Dịch vụ).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.

0404. Tổng doanh thu của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng doanh thu của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung là tổng giá trị doanh thu từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của các tổ chức, doanh nghiệp trong các khu vực này trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình tổ chức (Khu công nghệ cao/Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao/Khu công nghệ số tập trung).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0405. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa là tỷ lệ phần trăm (%) giữa tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu so với tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa (\%)} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu}}{\text{Tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu}} \times 100$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài chính;

- Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công Thương.

0406. Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin là tổng giá trị bằng tiền của các sản phẩm công nghiệp công nghệ thông tin được xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0407. Doanh thu từ dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu từ dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là tổng số giá trị doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình dịch vụ (Dịch vụ khoa học và công nghệ/Dịch vụ đổi mới sáng tạo/Dịch vụ chuyển đổi số).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

IV.2. Tác động xã hội và môi trường

0408. Tỷ lệ lao động làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ lao động làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp và tổ chức dịch vụ trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo so với tổng số lao động của cả nước.

Doanh nghiệp, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số bao gồm: doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp hoạt động công nghệ cao; doanh nghiệp công nghệ số; doanh nghiệp nông nghiệp số và tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại hình kinh tế. 3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0409. Tỷ lệ người dân được tiếp cận cơ hội học tập suốt đời

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân được tiếp cận cơ hội học tập suốt đời là chỉ tiêu phản ánh mức độ người trưởng thành tham gia các hình thức học tập đa dạng, linh hoạt (đặc biệt thông qua các nền tảng số và nguồn học liệu mở) trong suốt cuộc đời, so với tổng dân số độ tuổi trưởng thành trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0410. Tỷ lệ đơn vị hành chính áp dụng hệ thống giám sát, quản lý thông minh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ đơn vị hành chính áp dụng hệ thống giám sát, quản lý thông minh là tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị hành chính áp dụng hệ thống giám sát, quản lý thông minh so với tổng số đơn vị hành chính trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Bộ, ngành;

- Tỉnh/Thành phố;

- Xã/phường.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Phối hợp: Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0411. Mức độ số hóa tài nguyên văn hóa dân tộc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mức độ số hóa tài nguyên văn hóa dân tộc là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động chuyển đổi số (dưới dạng: ảnh, âm thanh, dữ liệu văn bản, mô phỏng 3D, thực tế ảo...) các tài nguyên văn hóa dân tộc (di sản văn hóa, nghệ thuật truyền thống, lễ hội, ngôn ngữ, phong tục...) nhằm lưu trữ, bảo tồn, phổ biến các giá trị văn hóa dân tộc.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình tài nguyên văn hóa được số hóa (di sản văn hóa vật thể/phi vật thể, nghệ thuật truyền thống, lễ hội, ngôn ngữ, phong tục...);

- Hình thức số hóa (ảnh, âm thanh, dữ liệu văn bản, mô phỏng 3D, thực tế ảo...).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0412. Mức độ đổi mới sáng tạo trong phát huy giá trị văn hóa dân tộc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mức độ đổi mới sáng tạo trong phát huy giá trị văn hóa dân tộc là chỉ tiêu đo lường hiệu quả ứng dụng các ý tưởng sáng tạo và công nghệ mới (như AI, thực tế ảo, thực tế tăng cường...) để tái hiện và quảng bá các giá trị văn hóa dân tộc theo cách hiện đại, hấp dẫn, tạo ra các sản phẩm, dịch vụ văn hóa dân tộc có giá trị đối với kinh tế và xã hội.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình sản phẩm/dự án đổi mới sáng tạo (sản phẩm số hóa, mô hình trải nghiệm văn hóa số, sản phẩm du lịch văn hóa sáng tạo...).

- Mức độ ứng dụng công nghệ mới (AI, VR/AR, Blockchain, Big Data, IoT...)

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

- Phối hợp: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

0413. Tỷ lệ cơ sở y tế ứng dụng công nghệ số trong khám chữa bệnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ cơ sở y tế ứng dụng công nghệ số trong khám chữa bệnh là tỷ lệ phần trăm số cơ sở y tế đã ứng dụng công nghệ số so với tổng số cơ sở y tế trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tuyển trên/tuyển dưới;

- Tỉnh/Thành phố;

- Vùng.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

0414. Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ phủ sóng mạng di động băng rộng 5G trên dân số là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng người sống trong vùng phủ sóng 5G so với tổng số dân cả nước trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0415. Tỷ lệ giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt trong kỳ báo cáo so với tổng số giao dịch thanh toán của nền kinh tế trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Đối tượng thanh toán (Cá nhân/Tổ chức).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Phối hợp: Bộ Tài chính.

0416. Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng là tỷ lệ phần trăm giữa tổng tiêu thụ năng lượng tái tạo so với tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

0417. Số lượng công nghệ môi trường được ứng dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng công nghệ môi trường được ứng dụng là tổng số công nghệ môi trường lần đầu được đưa vào sử dụng thực tế trong kỳ công bố.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

IV.3. Tác động quản trị và dịch vụ công

0418. Tỷ lệ kích hoạt tài khoản định danh điện tử cho người dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ kích hoạt tài khoản định danh điện tử cho người dân là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số tài khoản định danh điện tử được kích hoạt trong kỳ báo cáo so với tổng số hồ sơ định danh điện tử.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

0419. Số lượng tài khoản VNeID của tổ chức, cá nhân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tài khoản VNeID của tổ chức, cá nhân là tổng số tài khoản VNeID được cấp trong kỳ báo cáo cho tổ chức, cá nhân.

VNeID là ứng dụng định danh và xác thực điện tử trên thiết bị di động do Trung tâm Dữ liệu quốc gia về dân cư phát triển nhằm thay thế và tích hợp nhiều loại giấy tờ truyền thống, phục vụ giao dịch hành chính, dân sự và dịch vụ công trực tuyến.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

0420. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số thủ tục hành chính đã được cung cấp trực tuyến so với tổng số thủ tục hành chính của cả nước trong kỳ báo cáo.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại dịch vụ công trực tuyến (Toàn trình/Một phần).

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

5. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0421. Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên cổng dịch vụ công quốc gia so với dân số trung bình trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Văn phòng Chính phủ.

0422. Mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến

1. Khái niệm, phương pháp tính

Mức độ hài lòng của người dân đối với các dịch vụ công trực tuyến là chỉ tiêu phản ánh cảm nhận của người dân đối với chất lượng các dịch vụ công sau khi được cải thiện thông qua việc ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Khoa học và Công nghệ.

0423. Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ phần trăm giữa tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình so với tổng số hồ sơ của các dịch vụ công trực tuyến trong kỳ báo cáo.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0424. Số lượng giao dịch qua Nền tảng điều phối, chia sẻ dữ liệu quốc gia (National Data Exchange Platform - NDXP)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng giao dịch qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (National Data Exchange Platform - NDXP) là tổng số lượt kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các Bộ, ngành, địa phương thực hiện qua NDXP trong kỳ báo cáo.

NDXP là hạ tầng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp quốc gia, bao gồm hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm và hoạt động nghiệp vụ hỗ trợ đóng vai trò phục vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của cơ quan

nhà nước với các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuộc khu vực tư (theo nhu cầu).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0425. Số lượng chứng thư chữ ký số đã cấp

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng chứng thư chữ ký số đã cấp là tổng số lượng chứng thư chữ ký số được các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số đã cấp tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (bao gồm các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu: Báo cáo hành chính.

4. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

IV.4. Tác động tổng hợp

0426. Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử (E-Government Development Index - EGDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số Phát triển Chính phủ điện tử là chỉ số tổng hợp đo lường và đánh giá mức độ sẵn sàng và năng lực của một quốc gia trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào cung cấp dịch vụ công.

EGDI được tính dựa trên trung bình cộng có trọng số của ba chỉ số thành phần: (i) chỉ số dịch vụ trực tuyến (OSI); (ii) chỉ số hạ tầng viễn thông (TII); và (iii) chỉ số nguồn nhân lực (HCI). Chỉ số này phản ánh khả năng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, mức độ phát triển hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông, cũng như trình độ dân trí và nguồn nhân lực phục vụ cho Chính phủ điện tử.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0427. Chỉ số An toàn thông tin mạng toàn cầu (Global Cybersecurity Index - GCI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số An toàn thông tin mạng toàn cầu là chỉ số tổng hợp đánh giá và so sánh mức độ cam kết bảo đảm an ninh mạng của các quốc gia dựa trên 5 trụ cột: Pháp lý, Kỹ thuật, Tổ chức, Nâng cao năng lực, Hợp tác.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

0428. Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GII)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu là chỉ số đo lường và xếp hạng năng lực và kết quả đổi mới sáng tạo của các quốc gia.

GII được xây dựng dựa trên hai nhóm chỉ số thành phần: (i) nhóm đầu vào (thể chế, nguồn nhân lực và nghiên cứu, cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển của thị trường, trình độ phát triển của doanh nghiệp); và nhóm đầu ra (sản phẩm tri thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo).

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ.

0429. Chỉ số Phát triển con người (Human Development Index - HDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số Phát triển con người là chỉ số tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 ($0 \leq \text{HDI} \leq 1$). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn.

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài chính.